

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 01a - DN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC.
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		595.617.881.675	571.166.143.851
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		86.009.776.161	21.067.011.889
1 Tiền	111		85.909.776.161	20.967.011.889
2 Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000	100.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.516.189.742	8.139.520.387
1 Chứng khoán kinh doanh	121		5.032.544.826	5.032.544.826
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(936.987.179)	(763.656.534)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.420.632.095	3.870.632.095
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		411.618.488.257	461.467.632.143
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		344.988.943.375	41.150.998.626
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.676.979.995	2.442.468.978
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		64.000.000.000	152.000.000.000
6 Các khoản phải thu khác	136		8.993.101.248	274.662.585.213
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.103.498.478)	(8.788.420.674)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		62.962.117	-
IV Hàng tồn kho	140		50.032.790.231	50.796.191.041
1 Hàng tồn kho	141		50.448.852.820	51.956.785.733
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(416.062.589)	(1.160.594.692)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		38.440.637.284	29.695.788.391
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.854.649.808	1.452.834.419
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.905.707.288	27.875.732.502
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.680.280.188	367.221.470
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.324.179.098.652	1.339.386.967.379
I Các khoản phải thu dài hạn	210		23.000.000	23.000.000
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216		23.000.000	23.000.000
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

1	2	3	4	5
II Tài sản cố định	220		145.680.260.339	155.870.842.720
1 Tài sản cố định hữu hình	221		144.997.279.503	155.032.521.386
- Nguyên giá	222		437.384.133.575	436.110.817.648
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(292.386.854.072)	(281.078.296.262)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227		682.980.836	838.321.334
- Nguyên giá	228		11.349.805.943	11.349.805.943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.666.825.107)	(10.511.484.609)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
III Tài sản dở dang dài hạn	240		1.082.226.676	2.968.343.025
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.082.226.676	2.968.343.025
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.166.335.465.000	1.166.573.825.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		1.166.335.465.000	1.166.573.825.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		11.058.146.637	13.950.956.634
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		9.051.116.680	11.687.893.475
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.007.029.957	2.263.063.159
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.919.796.980.327	1.910.553.111.230
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		544.380.530.820	520.201.488.268
I Nợ ngắn hạn	310		531.729.013.260	506.400.635.442
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		38.645.845.474	42.212.231.899
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.591.638.742	4.409.672.800
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		699.052.961	673.550.582
4 Phải trả người lao động	314		3.478.047.399	-
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.055.553.773	17.235.602.886
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319		345.574.521.940	427.913.605.861
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		84.716.315.861	-
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.968.037.110	13.955.971.414
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II Nợ dài hạn	330		12.651.517.560	13.800.852.826
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-

1	2	3	4	5
7 Phải trả dài hạn khác	337		2.646.077.272	2.646.077.272
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342		10.005.440.288	11.154.775.554
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.375.416.449.507	1.390.351.622.962
I Vốn chủ sở hữu	410		1.375.416.449.507	1.390.351.622.962
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.526.870.000	187.526.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.526.870.000	187.526.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		485.821.358.351	485.821.358.351
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		581.629.011.445	581.629.011.445
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		120.439.209.711	135.374.383.166
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		126.105.002.350	(7.642.433.761)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.665.792.639)	143.016.816.927
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.919.796.980.327	1.910.553.111.230

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Thị Ái
Người lập

Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2			Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
					Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		139.006.935.485	124.384.254.336	306.519.507.914	231.116.331.731	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.001.504.252	116.624.756	1.004.642.428	243.722.785	
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		138.005.431.233	124.267.629.580	305.514.865.486	230.872.608.946	
4 Giá vốn hàng bán	11		127.167.479.817	118.525.247.879	284.159.564.483	219.468.938.036	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.837.951.416	5.742.381.701	21.355.301.003	11.403.670.910	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		882.373.929	123.127.603.867	2.588.669.752	124.981.285.995	
7 Chi phí tài chính	22		440.851.097	151.652.010	4.571.773.606	604.978.827	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		351.883.077	552.218.892	351.883.077	1.180.799.331	
8 Chi phí bán hàng	25		2.799.837.646	38.054.641	4.602.636.921	433.499.417	
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.298.427.313	46.175.169	20.240.558.393	12.946.219.331	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(1.818.790.711)	128.634.103.748	(5.470.998.165)	122.400.259.330	
11 Thu nhập khác	31		52.124.387	297.391.848	75.049.900	649.898.946	
12 Chi phí khác	32		13.734.306	70.440.824	13.811.172	80.055.404	
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		38.390.081	226.951.024	61.238.728	569.843.542	
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.780.400.630)	128.861.054.772	(5.409.759.437)	122.970.102.872	
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	498.150.828	-	498.150.828	
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		256.033.202	(76.991.341)	256.033.202	(76.991.341)	
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2.036.433.832)	128.439.895.285	(5.665.792.639)	122.548.943.385	

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Thị Ái
Người lậpĐinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởngNguyễn Quốc Hoàng
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2024

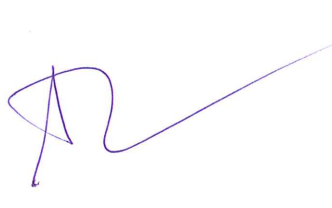
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

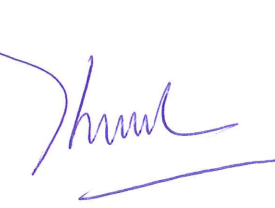
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		(10.412.946.317)	122.970.102.872
2 Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.093.761.681	12.996.324.609
- Các khoản dự phòng	03		(2.405.458.920)	(934.121.362)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.043.442.380	(264.722.297)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.063.456.030)	(124.826.774.362)
- Chi phí lãi vay	06		351.883.077	1.180.799.331
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.607.225.871	11.121.608.791
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43.495.434.934)	186.773.411.186
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.507.932.913	(21.746.765.573)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(56.714.758.334)	(195.762.031.964)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.234.961.406	895.119.082
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(79.358.269)	(1.180.799.331)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.984.502.253)	(11.167.643)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.796.052.302)	(2.400.242.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(105.719.985.902)	(22.310.868.269)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.017.062.951)	(4.605.659.529)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	329.330.909
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		465.000.000.000	(27.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(378.550.000.000)	39.000.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		238.360.000	
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	5.024.245.979

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		85.671.297.049	12.747.917.359
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33		84.716.315.861	12.445.879.014
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(23.618.081.441)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		84.716.315.861	(11.172.202.427)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 +30 + 40)	50		64.667.627.008	(20.735.153.337)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.067.011.889	29.108.008.759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		275.137.264	250.096.888
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		86.009.776.161	8.622.952.310

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2024



Nguyễn Thị Ái
Người lập



Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1. Hình thức sở hữu vốn**
 - Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600363970 ngày 25/06/2015 - Số ĐKKD gốc: 059167, do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp ngày 16/01/1999 (đăng ký thay đổi lần 6 ngày 05/11/2015).
 - Trụ sở chính của công ty đặt tại số : 443 - Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TPHCM, Việt Nam
 - 2. Lĩnh vực kinh doanh**
 - Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.
 - 3. Ngành nghề kinh doanh**
 - Sản xuất, mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (Không sản xuất tại trụ sở công ty).
 - Kinh doanh bất động sản - chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.
 - 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày kết thúc năm 31/12 (trong vòng 12 tháng).
 - 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
 - Trong kỳ doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.
 - 6. Bộ máy hoạt động**

Các đơn vị trực thuộc

 - Nhà máy Bibica Biên Hòa.
Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai, Việt Nam.
 - Nhà máy Bibica Hà Nội.
Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Sài Đồng B,P. Sài Đồng, Q.Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.
- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của tập đoàn trong năm báo cáo :**
Không phát sinh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/ TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

- Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

- Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.

c. Các khoản cho vay

- Các khoản cho vay không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như cho vay bằng khế ước, hợp đồng vay giữa 02 bên.

4 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng loại nguyên tệ phát sinh trong quan hệ mua bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận giữa Công ty với khách hàng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng.

Từ trước cho đến ngày 10/06/2013 - thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009. Từ sau ngày 10/06/2013 công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013.

Thời gian thực hiện khấu hao TSCĐ được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5-20	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-30	6 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10	3 - 5 năm
- Các tài sản cố định khác	4-20	4 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	2-20	3 - 5 năm

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên công ty không thực hiện trích khấu hao.

7 . Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.
- Phân loại khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:
 - a . Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và công ty con;
 - b. Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
 - c. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: như : lãi vay, cổ tức, các khoản phải trả liên quan đến người lao động

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của từng khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính cụ thể và theo từng loại nguyên tệ khi có phát sinh giao dịch.

10 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả chắc chắn về mặt giá trị và thời gian cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả (không bao gồm các khoản trả trước cho người bán và nhận trước của người mua), các khoản ký quỹ, ký cược, nhận ký quỹ, nhận ký cược có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu phải được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn là hình thức hoặc tên gọi của giao dịch và phải được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa, dịch vụ (Không bao gồm các khoản thu hộ cho bên thứ ba)

a . Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 (năm) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b . Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c . Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d . Thu nhập khác

- Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty; gồm : thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ, các khoản phải trả không xác định được chủ và các khoản khác ngoài các khoản nêu trên.

14 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại được theo dõi chi tiết cho từng khoản mục và từng khách hàng.

15 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

16 . Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như : lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, vật liệu văn phòng, công cụ lao động, được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định

17 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	31/12/2022
Tiền mặt	1.939.292	14.572.498
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	85.907.836.869	20.952.439.391
Các khoản tương đương tiền	100.000.000	100.000.000
	86.009.776.161	21.067.011.889

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2024	31/12/2023
Công ty Cổ phần Nam Dược	3.657.686.973	5.624.142.951
Chi nhánh Đồng Nai - Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Thương Mại	155.605.045	1.514.500.202
Tổng hợp Vincommerce - Chi nhánh Hà Nội		
Các bên liên quan	319.348.462.317	1.800.000.000
Khác	21.827.189.040	32.212.355.473
Cộng phải thu của khách hàng	344.988.943.375	41.150.998.626
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2024	31/12/2023
Công ty Cổ Phần Thương mại và Kỹ Thuật Kim Hồng	71.904.000	1.099.429.200
Khác	1.605.075.995	1.343.039.778
Cộng trả trước cho người bán ngắn hạn	1.676.979.995	2.442.468.978
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/06/2024	31/12/2023
Công ty Cổ Phần Agon		152.000.000.000
Các bên liên quan	64.000.000.000	
Cộng phải thu về cho vay ngắn hạn	64.000.000.000	152.000.000.000
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2024	31/12/2023
Thu nhập lãi tiền gửi	1.143.199.318	906.306.865
Ký quỹ	5.095.420.000	5.095.420.000
Các bên liên quan		264.326.151.911
Khác	2.754.481.930	4.334.706.437
	8.993.101.248	274.662.585.213

6. Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ)

Số đầu kỳ	30/06/2024	31/12/2023
Trích lập dự phòng	8.788.420.674	10.879.732.242
Hoàn nhập dự phòng		1.939.991.380
Xóa số dự phòng trong năm	(684.922.196)	(1.744.812.884)
Số cuối kỳ	8.103.498.478	8.788.420.674

7. Hàng tồn kho

	30/06/2024	31/12/2023
Nguyên vật liệu, vật liệu	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm, hàng hóa	24.852.331.019	(416.062.589)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.111.153.309	27.134.779.599
Công cụ, dụng cụ	979.899.676	541.286.350
	1.505.468.816	1.316.858.853
	50.448.852.820	(416.062.589)
	51.956.785.733	(1.160.594.692)

8. Tình hình tăng giảm dự phòng hàng tồn kho

Số đầu kỳ	30/06/2024	31/12/2023
Trích lập dự phòng		
Hoàn nhập dự phòng	744.532.103	83.223.724
Số cuối kỳ	(416.062.589)	(1.160.594.692)

Hàng tồn kho được trích lập dự phòng tại ngày lập BCTC chủ yếu tập trung ở nhóm vật tư kỹ thuật cơ khí và công cụ dụng cụ tồn kho lâu năm. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có dự trữ để đảm bảo quá trình sản xuất được liên tục; tuy nhiên chưa sử dụng hết thì Công ty có điều chỉnh lại kế hoạch sản xuất kinh doanh nên hiện nay vẫn còn tồn kho. Công ty cũng đã có kế hoạch sửa chữa thường xuyên hàng tháng đối với những vật tư còn sử dụng; thanh lý đối với vật tư không còn có nhu cầu sử dụng.

Việc hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ báo cáo là do trong kỳ Công ty có tiến hành thanh lý một số vật tư không còn có nhu cầu sử dụng, như một số loại màng, nhãn, bao bì ngoài của một số sản phẩm đã triệt tiêu

9. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2024	31/12/2023
Các máy móc và thiết bị đang được lắp đặt	1.082.226.676	2.968.343.025
- Khác	1.082.226.676	2.968.343.025

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	70.106.080.535	346.109.350.989	10.852.890.821	8.901.900.144	140.595.159	436.110.817.648
Tăng trong năm	75.000.000	2.828.179.300			-	2.903.179.300
Trong đó:						
Mua mới	75.000.000	2.828.179.300			-	2.903.179.300
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành						
Thanh lý		1.629.863.373			-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	70.181.080.535	347.307.666.916	10.852.890.821	8.901.900.144	140.595.159	437.384.133.575
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	-	-	-	-	-
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	59.780.372.411	205.492.323.083	7.188.923.891	8.476.081.718	140.595.159	281.078.296.262
Khấu hao trong năm	1.362.359.191	11.182.280.616	313.913.916	79.867.460	-	12.938.421.183
Thanh lý		1.629.863.373				1.629.863.373
Giảm khác						
Số cuối kỳ	61.142.731.602	215.044.740.326	7.502.837.807	8.555.949.178	140.595.159	292.386.854.072
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm	10.325.708.124	140.617.027.906	3.663.966.930	425.818.426	-	155.032.521.386
- Tại ngày cuối kỳ	9.038.348.933	132.262.926.590	3.350.053.014	345.950.966	-	144.997.279.503

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	256.080.000	11.093.725.943	11.349.805.943
Số cuối kỳ	256.080.000	11.093.725.943	11.349.805.943
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	3.644.336.785	3.644.336.785
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	-	10.511.484.609	10.511.484.609
Khấu hao trong năm	-	155.340.498	155.340.498
Số cuối kỳ	-	10.666.825.107	10.666.825.107
Giá trị còn lại:			
- Tại ngày đầu năm	256.080.000	582.241.334	838.321.334
- Tại ngày cuối kỳ	256.080.000	426.900.836	682.980.836

12. Chi phí trả trước

30/06/2024

31/12/2023

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo trì
- Khác

1.750.441.622 1.377.022.237
104.208.186 75.812.182

Cộng

1.854.649.808 1.452.834.419

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Khác

5.937.093.692 7.644.815.159
2.995.958.204 3.888.611.568
118.064.784 154.466.748

9.051.116.680 11.687.893.475

13. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán

30/06/2024

31/12/2023

- Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa
- Cty TNHH Bao Bì Nhựa Thành Phú
- Công Ty Cổ Phần S.I.M. Vn
- Khác

6.741.601.272 8.392.000.260
5.878.716.945 8.418.494.906
6.086.852.200 4.956.814.000
19.938.675.057 20.444.922.733

Cộng

38.645.845.474 42.212.231.899

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

30/06/2024

31/12/2023

- Arpel International Marketing Corp
- Các bên liên quan
- Khác

1.147.444.623 1.147.444.623
36.535.342.524
2.908.851.595 3.262.228.177

Cộng

40.591.638.742 4.409.672.800

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	(27.875.732.502)	20.940.902.277	27.388.312.376	(34.323.142.601)
- Thuế TNDN	467.205.308	494.096.700	1.984.502.253	(1.023.200.245)
- Thuế TNCN	(160.876.196)	881.846.400	1.261.561.873	(540.591.669)
- Thuế khác	-	8.685.128	8.685.128	-
Cộng	(27.569.403.390)	1.384.628.228	3.254.749.254	(35.886.934.515)
Trong đó:				
Thuế GTGT	(27.875.732.502)			(34.905.707.288)
Thuế nộp thừa:	(367.221.470)			(1.680.280.188)
Thuế phải nộp	673.550.582			

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2024	31/12/2023
Lương và thưởng nhân viên	1.527.634.676	1.985.042.657
Chi phí hoa hồng	2.757.866.458	2.861.359.868
Các bên liên quan	-	10.961.814.768
Khác	4.770.052.639	1.427.385.593
Cộng	9.055.553.773	17.235.602.886

17. Phải trả khác	30/06/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn		
Các bên liên quan	334.161.714.846	425.273.035.901
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.412.807.094	2.640.569.960
Cộng	345.574.521.940	427.913.605.861

b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.646.077.272	2.646.077.272
Cộng	2.646.077.272	2.646.077.272

18. Dự phòng phải trả	30/06/2024	31/12/2023
Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên	10.005.440.288	11.154.775.554
Cộng	10.005.440.288	11.154.775.554

	30/06/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
19. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh				
Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành	2.305.557.332	1.888.036.800	2.305.557.332	2.042.347.500
Công ty Cổ Phần In và Bao Bì Mỹ Châu	975.259.755	975.259.755	975.259.755	975.259.755
Công ty Cổ Phần Hòa An	684.881.000	684.881.000	684.881.000	684.881.000
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hapaco	901.759.001	382.351.200	901.759.001	401.386.000
Các khoản đầu tư khác	165.087.738	165.028.892	165.087.738	165.014.037
Tổng giá trị cổ phiếu	5.032.544.826	4.095.557.647	5.032.544.826	4.268.888.292

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.420.632.095	5.420.632.095	3.870.632.095	3.870.632.095
	5.420.632.095	5.420.632.095	3.870.632.095	3.870.632.095

(*) Đây là những khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba tháng, lãi suất được hưởng áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư vào công ty con :				
+ Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Tây	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV BiBiCa Hà Nội	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV BiBiCa Biên Hòa	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Công ty Cổ Phần Phân Phối Tiêu Dùng Pan	216.335.465.000	216.335.465.000	216.573.825.000	216.573.825.000
	1.166.335.465.000	1.166.335.465.000	1.166.573.825.000	1.166.573.825.000

20 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	187.526.870.000	485.821.358.351	-	581.629.011.445	39.509.006.309	-	1.294.486.246.105
Lãi/(lỗ) trong năm		-			143.016.816.927		143.016.816.927
Tăng vốn							-
Phân phối quỹ							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(9.645.834.750)		(9.645.834.750)
Cổ tức công bố					(37.505.605.320)		(37.505.605.320)
Số dư cuối năm trước	187.526.870.000	485.821.358.351	-	581.629.011.445	135.374.383.166	-	1.390.351.622.962
Số dư đầu năm	187.526.870.000	485.821.358.351	-	581.629.011.445	135.374.383.166	-	1.390.351.622.962
Lãi/(lỗ) trong năm					(5.951.683.499)		(5.951.683.499)
Trích lập các quỹ							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(4.808.117.998)		(4.808.117.998)
Chia cổ tức							-
Thường vượt kế hoạch							-
Hồi tố giảm lợi nhuận các năm trước					(4.461.262.818)		(4.461.262.818)
Số dư cuối kỳ này	187.526.870.000	485.821.358.351	-	581.629.011.445	120.153.318.851	-	1.375.130.558.647

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
a) Tổng doanh thu		
Trong đó		
Doanh thu bán hàng	306.519.507.914	219.062.020.473
Doanh thu cung cấp dịch vụ		12.054.311.258
	1.004.642.428	243.722.785
Doanh thu thuần	<u><u>305.514.865.486</u></u>	<u><u>230.872.608.946</u></u>
	-	
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán hàng	305.514.865.486	218.818.297.688
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	-	12.054.311.258
Trong đó:	-	-
Doanh thu đối với bên khác	45.006.414.818	43.528.229.180
Doanh thu đối với bên liên quan	260.508.450.668	187.344.379.766
2- Doanh thu hoạt động tài chính	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.588.656.752	2.407.328.353
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.000	122.090.115.100
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		264.722.297
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		219.120.245
	<u><u>2.588.669.752</u></u>	<u><u>124.981.285.995</u></u>
3- Giá vốn hàng bán	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	284.159.564.483	207.414.626.778
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		12.054.311.258
	<u><u>284.159.564.483</u></u>	<u><u>219.468.938.036</u></u>
4- Chi phí tài chính	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
- Lãi tiền vay	351.883.077	1.180.799.331
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	173.330.645	(642.638.055)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.043.442.380	66.817.551
- Khác	3.117.504	
	<u><u>4.571.773.606</u></u>	<u><u>604.978.827</u></u>
5 - Thu nhập khác	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		329.330.909
- Thu từ cho thuê văn phòng		308.071.468
- Khác	75.049.900	12.496.569
	<u><u>75.049.900</u></u>	<u><u>649.898.946</u></u>
6 - Chi phí khác	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
- Xóa sổ hàng tồn kho		
- Phạt		
- Khác	13.811.172	80.055.404
	<u><u>13.811.172</u></u>	<u><u>80.055.404</u></u>

	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
7 - Chi phí bán hàng		
Lương nhân viên	7.060.848.663	
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	1.719.413.274	385.171.962
Chi phí khấu hao	63.259.446	48.327.455
Khác	220.378.356	
	9.063.899.739	433.499.417
8 - Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	10.265.795.318	9.411.507.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.389.325.689	1.822.072.067
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.055.464.174	1.359.763.974
Khác	5.529.973.212	352.875.979
	20.240.558.393	12.946.219.331
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	286.839.710.732	108.897.263.901
Chi phí nhân công	17.326.643.981	65.344.218.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.389.325.689	32.368.641.112
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.118.723.620	12.996.324.609
Khác	7.469.764.842	25.308.394.694
	316.144.168.864	244.914.842.575
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí TNDN hiện hành	-	498.150.828
- Chi phí TNDN hoãn lại	256.033.202	(76.991.341)
	256.033.202	421.159.487

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu

2 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có nắm giữ khoản tiền nào mà không được sử dụng

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính

Không phát sinh

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh

3 - Thông tin về các bên liên quan

3.1 Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng

	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
Quản Trị		
- Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	1.939.137.145	2.687.645.838
- Thù lao Hội Đồng Quản Trị	630.000.000	540.000.000
Cộng	2.569.137.145	3.227.645.838

3.2 Nghiệp vụ các bên liên quan

a. Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan trong kỳ:

		Kỳ Nay	Kỳ trước
Công ty TNHH MTV BiBiCa Hà Nội	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Cho vay Lãi cho vay	6.973.980.120 1.060.453.900
		36.371.580.860 12.708.427.826 6.500.000.000 10.910.959	
		1.833.270.549	1.574.724.461
Công ty TNHH MTV BiBiCa Biên Hòa	Công ty con	Chi hộ	
		120.000.000 739.470.689 122.000.000.000	
		57.000.000 34.945.244	
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	Công ty con	Thu hộ Chi hộ Lợi nhuận được chia	
		7.246.297.564 3.676.837.859 58.200.292	
		56.775.055.887 5.581.597.274 -	
		42.500.000.000 60.164.384	
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Tây	Công ty con	Mua hàng hóa Bán hàng hóa Chi hộ Cho vay Lãi cho vay	
		176.693.561.787 22.282.844.319 11.641.906.176	
		218.555.272.534 70.517.602 -	
		15.000.000.000 281.342.464	
Công ty Cổ Phần Phân Phối Tiêu Dùng Pan	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Phí quản lý Cho vay Lãi cho vay	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan	Công ty trong cùng tập đoàn	Phí dịch vụ	
		140.000.000	

b. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2024, các khoản phải thu phải trả với các bên liên quan như sau:

	30/06/2024	31/12/2023
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng</i>		
Công ty Cổ Phần Phân Phối Tiêu Dùng Pan		1.800.000.000
Công ty TNHH MTV BiBiCa Hà Nội	4.159.102.109	
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Tây	315.189.360.208	1.800.000.000
	319.348.462.317	
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>		
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Tây		264.326.151.911
	-	264.326.151.911
<i>Phải thu gốc cho vay ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Tây	42.500.000.000	
Công ty TNHH MTV BiBiCa Hà Nội	6.500.000.000	
Công ty Cổ Phần Phân Phối Tiêu Dùng Pan	15.000.000.000	
	64.000.000.000	
<i>Chi phí trích trước</i>		
Công ty Cổ Phần Phân Phối Tiêu Dùng Pan		10.961.814.768
		10.961.814.768
<i>Người mua trả trước ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ Phần Phân Phối Tiêu Dùng Pan	36.535.342.524	
	36.535.342.524	
<i>Phải trả khác ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	198.236.702.540	198.214.647.771
Công ty TNHH MTV BiBiCa Biên Hòa	135.925.012.306	149.435.476.285
Công ty TNHH MTV BiBiCa Hà Nội		55.873.765.380
Công ty Cổ Phần Phân Phối Tiêu Dùng Pan		21.749.146.465
	334.161.714.846	425.273.035.901

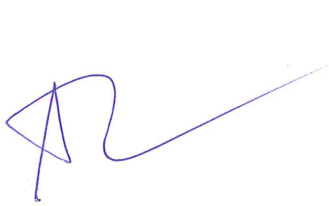
4 - Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm Bánh kẹo, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó không tin theo bộ phận Công ty sẽ không trình bày

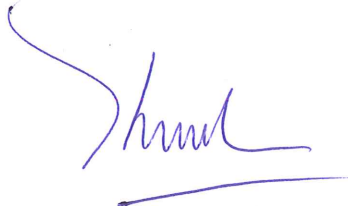
5 - Công cụ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh. Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của các rủi ro này đối với Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2024



Nguyễn Thị Ái
Người lập



Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng giám đốc